

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BT, HT, TĐC

Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương (thuộc Giai đoạn II của Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương)

(Kèm theo Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Tổng kinh phí BT, HT, TĐC (Đồng)	Bồi thường về đất (Đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đồng)	Bồi thường và hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi (Đồng)	Hỗ trợ Tái định cư và di chuyển tài sản (Đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Đồng)	Ghi chú
1	2	3= 4+5+....+11	4	5	6	7	8	9	
1	Hộ ông Nông Văn Thanh	15.720.000			15.720.000				
2	Hộ ông Lường Văn Ngượng	3.652.020			3.652.020				
3	Mương tranh chấp giữa hộ Nông Văn Tình với hộ Nông Văn Tiến	6.338.200			6.338.200				
4	Hộ bà Hoàng Thị Áy	15.720.000			15.720.000				
5	Hộ bà Bé Thị Ý	15.720.000			15.720.000				
6	Bà Vi Thị Hiền (Đại diện đường ống dẫn nước của các hộ dân thôn Pò Sáy)	11.014.300			11.014.300				
7	Hộ bà Sầm Thị Trinh	431.187.000	86.374.500	320.400.000		10.012.500		14.400.000	
8	Mương tranh chấp của ông Vy Văn Dung và ông Nông Văn Tiến	10.988.000			10.988.000				
9	Bà Vy Thị Tiệp	157.992.600	31.250.100	115.920.000		3.622.500		7.200.000	
10	Hộ ông Lý Sỹ Tộ	444.949.250	92.345.000	340.472.000		12.132.250			
11	Hộ ông Nông Văn Hiến (Vợ Lường Thị Huyền)	243.516.000	50.466.000	187.200.000		5.850.000			
12	Hộ ông Lý Văn Mão	758.370.700	151.462.700	561.840.000		34.268.000		10.800.000	
13	Hộ ông Nông Văn Hạ	553.904.700	112.729.700	423.968.000		17.207.000			
14	Hộ ông Nông Trung Kiên (mẹ là Nguyễn Thị Dũng)	232.300.000	46.460.000	171.296.000		14.544.000			
15	Bà Lý Thị Vụ và những thừa kế của ông Vy Văn Duyên	858.859.140	115.145.400	179.406.000	352.515.540	32.992.200	150.000.000	28.800.000	
Tổng Cộng		3.760.231.910	686.233.400	2.300.502.000	431.668.060	130.628.450	150.000.000	61.200.000	

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BT, HT, TĐC ĐÃ PHÊ DUYỆT TẠM VÀ NIÊM YẾT T

Dự án: Bồi thường, giải phóng mặt bằng mở rộng khai trường sản xuất và bãi đỗ thải giai đoạn I - C

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / 2022 của UBND huyện Lộc Bình)

Diện tích	Số TT	Số hồ sơ	Họ và tên	Tổng kinh phí BT, HT, TĐC	Bồi thường, hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm	Bồi thường và hỗ trợ nhà,	Bồi thường, hỗ trợ cây cối,	Hỗ trợ Tái định cư, di chuyển tài	Hỗ trợ ổn định đời sống và	Hỗ trợ khác để
	1	2	2	3=4+5+...+11	4	5	6	7	8	9	10
,0	5	005	Hộ bà Bế Thị Ý	#REF!	#REF!		9.980.000				
,0	6	6	Đa vi thị men (Đại diện đường	#REF!	#REF!		1.975.320				
,0	12	12	Hộ ông Lý Văn Máo	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
,0	20	20	#N/A	#N/A	#N/A	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
,0	21	021	#N/A	#N/A	#N/A		9.980.000				
,0	23	023	#N/A	#N/A	#N/A	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
1.335,0	28	28	#N/A	#N/A	#N/A	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
,0	32	32	#N/A	#N/A	#N/A	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
483,0	33	033	#N/A	#N/A	#N/A	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
1.606,0	34	34	#N/A	#N/A	#N/A	231.264.000		12.045.000		13.680.000	77.088.000
780,0	35	035	#N/A	#N/A	#N/A	126.360.000		5.850.000			42.120.000
2.341,0	38	38	#N/A	#N/A	#N/A	337.104.000		17.878.000		14.400.000	112.368.000
2.075,0	39	039	#N/A	#N/A	#N/A	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
808,0	40	40	#N/A	#N/A	#N/A	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
1.330,5	45	045	#N/A	#N/A	#N/A	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
10.758,5	,0	411,0	411,0	#N/A	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
	51	051									

RƯỚC ĐẤT

Công ty than Na Dương

Đơn giá no trợ chênh lệch giá đất theo Công văn	Truy thu nghĩa vụ tài	Tổng kinh phí BT, HT thực	Ghi chú	Diện tích				
	11,0							
		#REF!		#N/A				
		#REF!		#N/A				
#REF!		#REF!		#N/A				
#REF!		#N/A		#N/A				
		#N/A		#N/A				
#REF!		#N/A		#N/A				
#REF!		#N/A		#N/A				
#REF!		#N/A		#N/A				
#REF!		#N/A		#N/A				
		#N/A		#N/A				
		#N/A		#N/A				
49.161.000		#N/A		#N/A				
#REF!		#N/A		#N/A				
#REF!		#N/A		#N/A				
#REF!		#N/A		#N/A				
#REF!		#N/A		#N/A				
#REF!	,0	#REF!	,0	#N/A	,0	,0	,0	10.758,5

Nông Văn Thanh

Lường văn Ngượng

Mương tranh chấp giữa hộ Nông Văn Tình với hộ Nông Văn Tiến

Hoàng Thị Ấy

Bé Thị Ý

Vi Thị Hiền (Đại diện đường ống dẫn nước của các hộ dân thôn Pò Sáy)

1.335 Sầm Thị Trinh

Mương tranh chấp của ông Vy Văn Dung và ông Nông Văn Tiến

483 Vy Thị Tiệp

1.606 Lý Sỹ Tộ

780 Nông Văn Hiến (Vợ Lường Thị Huyền)

2.341 Lý Văn Mão

2.075 Nông Văn Hạ

808 Nông Trung Kiên

1.331 Lý Thị Vụ

BIỂU TÍNH CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT

Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương (thuộc Giai đoạn II của Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương)

(Kèm theo Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Theo mảnh trích đo					Diện tích theo BB kiểm đếm (m2)	Diện tích đủ ĐK bồi thường (m2)	Mã hiệu thửa đất	MH theo BĐDC	Hiện trạng sử dụng đất	MH tính toán	Loại đất thống nhất tính bồi thường	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
		Mảnh TĐ 2014	Thửa đất số (cũ)	Mảnh TĐ 2022	Tờ bản đồ địa chính cũ	Thửa đất số									Giá đất cụ thể theo QĐ số 404/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 (đ/m2)	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá theo bảng giá đất (đ/m2)	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9*16	18	19	20=9*18*19	21=17+20	
1	Hộ ông Nông Văn Thanh															-			-		
		Ảnh hưởng VKT mộ																			
2	Hộ ông Lương Văn Ngượng				Đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 28/2/2018, bổ sung vật kiến trúc bị thiếu											-					
3	Mường tranh chấp giữa hộ Nông Văn Tinh với hộ Nông Văn Tiến															-			-		
		19			59	311			DTL	DTL	Mường đào tay	DTL	Đất thủy lợi		Đất thủy lợi không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ						
4	Hộ bà Hoàng Thị Áy			Chỉ ảnh hưởng VKT mộ																	
5	Hộ bà Bế Thị Ý			Chỉ ảnh hưởng VKT mộ																	
6	Bà Vi Thị Hiền (Đại diện đường ống dẫn nước của các hộ dân thôn Pò Sáy)				Không thu hồi đất																
7	Hộ bà Sầm Thị Trinh						1.335,0	1.335,0								86 374 500			320 400 000	406 774 500	
		19			59	197	939,0	939,0	LUC	LUC	Lúa	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	60.753.300	60.000	4	225.360.000	286 113 300	
		19			59	203	396,0	396,0	LUC	LUC	Lúa	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	25.621.200	60.000	4	95.040.000	120 661 200	
8	Mường tranh chấp của ông Vy Văn Dung và ông Nông Văn Tiến														Không bị ảnh hưởng						
9	Bà Vy Thị Tiễn						483,0	483,0								31 250 100			115 920 000	147 170 100	
		18			58	172	483,0	483,0	LUC	LUC	Lúa	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	31.250.100	60.000	4	115.920.000	147 170 100	

10	Hộ ông Lý Sỹ Tộ						1.606,0	1.606,0								92 345 000				340 472 000	432 817 000	
		19			59	178	484,0	484,0	LUK	LUC	Lúa, Khoai môn, Khoai lang	LUK	Đất lúa nước còn lại	Xã Lợi Bắc, VT2	57.500	27.830.000	53.000	4	102.608.000	130 438 000		
		19			59	248	1.122,0	1122,0	LUC	LUC	Lúa	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT2	57.500	64.515.000	53.000	4	237.864.000	302 379 000		
11	Hộ ông Nông Văn Hiến (Vợ Lường Thị Huyền)						780,0	780,0								50 466 000				187 200 000	237 666 000	
		18			58	164	268,0	268,0	LUC	LUC	Lúa	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	17.339.600	60.000	4	64.320.000	81 659 600		
		18			58	171	512,0	512,0	LUC	LUC	Lúa	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	33.126.400	60.000	4	122.880.000	156 006 400		
12	Hộ ông Lý Văn Mão						2.341,0	2.341,0								151 462 700				561 840 000	713 302 700	
		16			45	321	1324,0	1.324,0	LUC	LUC	Ốt	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	85.662.800	60.000	4	317.760.000	403 422 800		
		16			45	293	449,0	449,0	LUC	LUC	Dưa hấu	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	29.050.300	60.000	4	107.760.000	136 810 300		
		16			45	347	127,0	127,0	LUC	LUC	Ốt	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	8.216.900	60.000	4	30.480.000	38 696 900		
		16			45	348	172,0	172,0	LUC	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	11.128.400	60.000	4	41.280.000	52 408 400		
		16			45	349	269,0	269,0	LUC	LUC	Ốt	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	17.404.300	60.000	4	64.560.000	81 964 300		
13	Hộ ông Nông Văn Hạ						2.075,0	2.075,0								112.729.700				423.968.000	536 697 700	
		18			58	157	1214,0	1.214,0	LUC	LUC	Lúa	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT2	57.500	69.805.000	53.000	4	257.368.000	327 173 000		
		18			58	43	34,0	34,0	LUK	LUC	Khoai lang	LUK	Đất lúa nước còn lại	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	2.199.800	60.000	4	8.160.000	10 359 800		
		18			58	36	57,0	57,0	LUK	LUC	Bí đỏ	LUK	Đất lúa nước còn lại	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	3.687.900	60.000	4	13.680.000	17 367 900		
		19	đo 130	4	59	299	770,0	770,0	BHK	BHK	Ngô	BHK	Đất bằng TC hàng năm khác	Xã Lợi Bắc, VT2	48.100	37.037.000	47.000	4	144.760.000	181 797 000		
14	Hộ ông Nông Trung Kiên (mẹ là Nguyễn Thị Dũng)						808,0	808,0								46 460 000				171 296 000	217 756 000	

		18			58	119	808,0	808,0	LUC	LUC	Ốt	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bác, VT2	57.500	46.460.000	53.000	4	171.296.000	217 756 000		
15	Bà Lý Thị Vụ và những thừa kế của ông Vy Văn Duyên						1.330,5	1.330,5								115 145 400			179 406 000	294 551 400		
		19			59	214	495,0	495,0	BHK	BHK	Sân + VKT (mộ)	BHK	Đất bằng TC hàng năm khác	Xã Lợi Bác, VT2	48.100	23.809.500	47.000	4	93.060.000	116 869 500		
		19		4	59	185	252,0	252,0	LNQ	CLN	Vải	LNQ	Đất TC ăn qua	Xã Lợi Bác, VT2	42.600	10.735.200	41.000	4	41.328.000	52 063 200		
		19			59	247	309,0	309,0	ONT	ONT	Nhà+ VKT	ONT	Đất ở	Xã Lợi Bác, VT1	223.000	68.907.000	220.000		-	68 907 000		
		19		4	59	296	274,5	274,5	CLN	CLN	Vải	LNK	Đất TC LN khác	Xã Lợi Bác, VT2	42.600	11.693.700	41.000	4	45.018.000	56 711 700		
							10.758,5										686.233.400				2 300 502 000	2 986 735 400

BIỂU TÍNH CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH, VKT

Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương (thuộc Giai đoạn II của Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương)

(Kèm theo Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	MỤC KIỂM TRA	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Ghi chú
					Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao						
1	Hộ ông Nông Văn Thanh											15 720 000	
		1 01 ngôi mộ đất (Mộ của mẹ đẻ)	+ Thời gian > 1 năm					mộ	1	5 080 000	100%	5 080 000	
		2 Hỗ trợ di chuyển mộ chưa cải táng	- HT di chuyển mộ chưa cải táng					mộ	1	6 000 000	100%	6 000 000	
		3 Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ (theo Điểm b, khoản 3, Quyết 44/2024)	Tự thu xếp di chuyển mộ					đ/mộ	5	928.000,0	100%	4.640.000,0	
2	Hộ ông Lương Văn Ngượng											3 652 020	
		1 Hoa sắt của sổ Nhà bếp	- Hoa sắt cửa		0,9	0,6		m ²	0,54	553 000	100%	298 620	
		2 Cột sắt (cột điện): Đường kính ngoài 0,2 m, dây 5 mm, cao 5 m, khối lượng =3,14x(0,1^2-0,095^2)*5*7,85= 0,12 tấn	- Cột thép hình					tấn	0,12	27 945 000	100%	3 353 400	
3	Mương tranh chấp giữa hộ Nông Văn Tình với hộ Nông Văn Tiến											6.338.200,0	
		VI. Mương đất trong thửa 311, cạnh thửa 38 mảnh trích đo số 19	Rộng (30-50) cm, sâu (40-60)cm		47,3	0,4	0,4	m	47,3	134 000	100%	6 338 200	
4	Hộ bà Hoàng Thị Áy											15 720 000	
		1 Mộ đất: (mộ con gái, an táng năm 2005) Tại thửa đất số đo 265, tờ BDĐC số 59, trích đo số 19, trên đất của hộ ông Lý Văn Đình.	+ Thời gian > 1 năm					mộ	1	5 080 000	100%	5 080 000	
		2 HT di chuyển mộ chưa cải táng	- HT di chuyển mộ chưa cải táng					mộ	1	6 000 000	100%	6 000 000	
		3 Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ (theo Điểm b, khoản 3, Quyết 44/2024)	Tự thu xếp di chuyển mộ					đ/mộ	5	928.000,0	100%	4.640.000,0	

5	Hộ bà Bế Thị Ý											15 720 000	
	1	Mộ đất: (mộ chị gái, an táng năm 1976) Tại thửa đất số 393, tờ BĐĐC số 45, trích đo số 16, đất BHK của hộ ông Nông Thiết Bộ.	+ Thời gian > 1 năm					mộ	1	5 080 000	100%	5 080 000	
	2	HT di chuyển mộ chưa cải táng	- HT di chuyển mộ chưa cải táng					mộ	1	6 000 000	100%	6 000 000	
	3	Hỗ trợ tự thu xếp di chuyển mộ (theo Điểm b, khoản 3, Quyết 44/2024)	Tự thu xếp di chuyển mộ					đ/mộ	5	928.000,0	100%	4.640.000,0	
6	Bà Vi Thị Hiền (Đại diện đường ống dẫn nước của các hộ dân thôn Pò Sáy)											11 014 300	
	1	Khối xây đá học	Khối xây đá		1,0	0,2	0,5	m³	0,1	1 443 000	100%	144 300	
	2	Ống nhựa (vòi dẫn nước) đường kính D = 2,5mm, dày 2,2mm	ống nhựa, ống dẫn nước D21		2174			m	2174	5 000	100%	10 870 000	
7	Hộ bà Sầm Thị Trinh												
		Không bị ảnh hưởng											
8	Mường tranh chấp của ông Vy Văn Dung và ông Nông Văn Tiến											10.988.000,0	
		Mường đất trong thửa 311, mảnh trích đo số 19, tờ bản đồ số 59.	Rộng (30-50) cm, sâu (40-60)cm		82,0	0,5	0,45	m	82,0	134 000	100%	10 988 000	
9	Bà Vy Thị Tien												
		Không bị ảnh hưởng											
10	Hộ ông Lý Sỹ Tộ												
		Không bị ảnh hưởng											
11	Hộ ông Nông Văn Hiến (Vợ Lường Thị Huyền)												
		Không bị ảnh hưởng											
12	Hộ ông Lý Văn Mão												
		Không bị ảnh hưởng											
13	Hộ ông Nông Văn Hạ												
		Không bị ảnh hưởng											
14	Hộ ông Nông Trung Kiên (mẹ là Nguyễn Thị Đứng)												
		Không bị ảnh hưởng											
15	Bà Lý Thị Vụ và những thừa kế của ông Vy Văn Duyên		Loại 3									352.515.540	

		1. Nhà ở: Nhà trình tường đất 1 tầng, xà gỗ nhóm IV, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông xi măng, trần rải ván, cửa đi gỗ nhóm IV, có hệ thống điện chiếu sáng.	- Nhà 1 tầng	Nhà chính	9,5	5,9	3,5	m ²	56,05	2 497 000	100%	139 956 850	Đã được cấp GCNQSD đất ONT Xây dựng năm 2003
		- Nền bê tông phòng khách	Nền bê tông nhà khác		6,2	4,1		m ²	25,42	65 000	100%	1 652 300	Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		- Trần rải ván phòng khách	Trần rải ván, lát ván (trần mè gỗ)		3,2	3,0		m ²	9,6	225 000	100%	2 160 000	
		- Nền bê tông phòng buồng	Nền bê tông nhà khác		2,3	4,1		m ²	9,43	65 000	100%	612 950	Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		Hỗ trợ hệ thống điện										5 775 284	
		* Hiên bê tông nhà	Nền bê tông nhà khác		9,5	1,1		m ²	10,45	65 000	100%	679 250	Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		2. Nhà bếp: Nhà trình tường đất 1 tầng, xà gỗ nhóm IV, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông xi măng, cửa đi gỗ nhóm IV, có hệ thống điện chiếu sáng.	- Nhà 1 tầng	Nhà bếp	4,2	5,1	2,7	m ²	21,42	2 497 000	100%	53 485 740	Đã được cấp GCNQSD đất ONT Xây dựng năm 2003
		- Nền bê tông xi măng	Nền bê tông nhà khác		3,9	4,4		m ²	17,16	65 000	100%	1 115 400	Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		- Hỗ trợ hệ thống điện chiếu sáng							0			2 184 046	
		3. Sân bê tông (1)	- Sân đổ bê tông		9,6	9,2		m ²	88,32	253 000	100%	22 344 960	
		4. Bể nước: Thành bể dày 115cm, không có nắp bê tông cốt thép.	- Thành bể dày 110		1,7	2,2	1,65	m ³	6,17	2 261 000	100%	13 950 370	
		- Đối trừ không có nắp BTCT	đối trừ không nắp BTCT		1,9	2,4	0,06	m ³	0,27	- 3 664 000	100%	- 989 280	

		5. Nhà tắm: Móng, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói phibro xi măng, không có điện chiếu sáng.	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi	Nhà tắm	1,4	1,9	1,9	m ²	2,66	852 000	100%	2 266 320	Đã được cấp GCNQSD đất ONT Xây dựng năm 2003
		- Nền bê tông xi măng	Nền bê tông nhà khác		1,2	1,7		m ²	2,04	65 000	100%	132 600	Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		- Đối trừ mái phibro xi măng	- Mái lợp Phibro xi măng		1,7	2,1		m ²	3,57	- 100 000	100%	- 357 000	
		6. Sân bê tông bép (2)	- Sân đổ bê tông		2,2	2,8		m ²	6,16	253 000	100%	1 558 480	
		7. Tường rào: Xây gạch chỉ 110cm, không trát 2 mặt.	- Xây gạch chỉ dày 110	tường rào	2,5	0,8		m ²	2	853 000	100%	1 706 000	
		8. Nhà nông cụ 1: Móng, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói phibro xi măng, nền bê tông xi măng, không có điện chiếu sáng.	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi	nhà nông cụ	4,6	2,5	1,8	m ²	11,5	852 000	100%	9 798 000	Đã được cấp GCNQSD đất ONT Xây dựng năm 2003
		- Nền bê tông xi măng	Nền bê tông nhà khác		4,4	2,3		m ²	10,12	65 000	100%	657 800	Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		- Đối trừ mái phibro xi măng	- Mái lợp Phibro xi măng		4,7	2,5		m ²	11,75	- 100 000	100%	- 1 175 000	
		9. Chuồng trâu: Nhà tường trình đất 01 tầng, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, nền lát đá khan.	- Nhà 1 tầng	chuồng trâu	3,6	3,15	2,2	m ²	11,34	2 497 000	100%	28 315 980	
		- Nền lát đá khan	Xếp đá khan		3	2,55	0,22	m ³	1,68	868 000	100%	1 458 240	Bổ sung chênh lệch đơn giá nền lát đá khan và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		10. Sân bê tông (3):	- Sân đổ bê tông		5,3	4,4		m ²	23,32	253 000	100%	5 899 960	
		11. Nhà nông cụ (2): Móng xây gạch bê tông, tường bưng vật liệu tạm + xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc mái lợp ngói phibro xi măng.	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi	nhà nông cụ	2,3	3,6	2,0	m ²	8,28	852 000	100%	7 054 560	Đã được cấp GCNQSD đất ONT Xây dựng năm 2003
		- Đối trừ mái phibro xi măng:	- Mái lợp Phibro xi măng		2,4	4,2		m ²	10,08	- 100 000	100%	- 1 008 000	

		- Nền bê tông xi măng:	Nền bê tông nhà khác		2,0	3,0		m²	6	65 000	100%	390 000	Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		12. Chuồng lợn: Móng, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói phibro xi măng, nền bê tông xi măng	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi	chuồng lợn	4,4	2,6	1,7	m²	11,44	852 000	100%	9 746 880	Đã được cấp GCNQSD đất ONT Xây dựng năm 2004
		- Đối trừ mái phibro xi măng: (2 mái)	- Mái lợp Phibro xi măng		1,5	4,4		m²	13,2	- 100 000	100%	- 1 320 000	
		- Nền bê tông xi măng:	Nền bê tông nhà khác		2,4	4,2		m²	10,08	65 000	100%	655 200	Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		13. Sân bê tông (4):	- Sân đổ bê tông		4,4	2,8		m²	12,32	253 000	100%	3 116 960	
		14. Sân bê tông (5):	- Sân đổ bê tông		4,4	1,2		m²	5,28	253 000	100%	1 335 840	
		15. Tường rào: Xây gạch bê tông 115cm, không trát 2 mặt	- Xây gạch bê tông thủ công		7,5	1,0		m²	7,5	679 000	100%	5 092 500	
		16. Nhà kho: Móng xây gạch bê tông, giằng BTCT, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói phi bro xi măng, nền bê tông xi măng, cửa đi gỗ hồng sắc.	- Nhà loại 3D		4,3	3,5	2,3	m²	15,05	2 676 000	90%	36 246 420	Đã được cấp GCNQSD đất ONT Xây dựng năm 2004
		- Đối trừ chênh lệch giữa nền bê tông và nền lát gạch hoa theo cấp nhà	Nền bê tông nhà loại 3		3,9	3,1		m²	12,09	- 55 000	100%	- 664 950	Đối trừ chênh lệch giữa nền bê tông và nền lát gạch hoa theo cấp nhà
		- Hoa sắt cửa sổ	- Hoa sắt cửa		0,8	1,2		m²	0,96	553 000	100%	530 880	
		- Đối trừ mái phibro xi măng (2 mái)	- Mái lợp Phibro xi măng		3,7	2,5		m²	18,5	- 100 000	100%	- 1 850 000	

431.668.060

BIỂU TÍNH DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ , CÔN

THEO PHƯƠNG ÁN ĐÃ NIÊM YẾT VÀ PHÊ DUYỆT TẠM TRƯỚC ĐÃ

Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Mã đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Hệ số huyện	Hệ số xã	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT
			Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
Nông Văn Thanh													9 980 000
	01 ngôi mộ đất (Mộ của mẹ đẻ)					mộ	1,00	15,1	5 080 000	100%			5 080 000
	hỗ trợ di chuyển mộ chưa cải táng					mộ	1,00	15,9	4 900 000	100%			4 900 000
Lường văn Ngượng													1 975 320
	Hoa sắt của sổ Nhà bếp		0,9	0,6		m ²	0,54	33,1	553 000	100%			298 620
	Cột sắt (cột điện): , dày 5 li, khối lượng = $3,14 \times (0,2^2 - (0,2 - 0,005)^2) \times 5 \times 7,85 = 0,06$ tấn					tấn	0,06	37,1	27 945 000	100%			1 676 700
Mường tranh chấp giữa hộ Nông Văn Tình với hộ Nông Văn Tiến													6 338 200
	VI. Mường đất trong thửa 311, cạnh thửa 38 mảnh trích đo số 19		47,3	0,4	0,4	m	47,30	24,3	134 000	100%			6 338 200
Hoàng Thị Ấy													9 980 000
	Mộ đất: (mộ con gái, an táng năm 2005) Tại thửa đất số đo 265, tờ BĐDC số 59, trích đo số 19, trên đất của hộ ông Lý Văn Đình.					mộ	1,00	15,1	5 080 000	100%			5 080 000
	HT di chuyển mộ chưa cải táng					mộ	1,00	15,9	4 900 000	100%			4 900 000

Bế Thị Ý													9 980 000
	Mộ đất: (mộ chị gái, an táng năm 1976) Tại thửa đất số 393, tờ BĐDC số 45, trích đo số 16, đất BHK của hộ ông Nông Thiết Bộ.					mộ	1,00	15,1	5 080 000	100%			5 080 000
	HT di chuyển mộ chưa cải táng					mộ	1,00	15,9	4 900 000	100%			4 900 000
Vi Thị Hiền (Đại diện đường ống dẫn nước của các hộ dân thôn Pò Sáy)													11 014 300
	Khối xây đá học		1	0,2	0,5	m³	0,10	19	1 443 000	100%			144 300
	Ống nhựa (vòi dẫn nước) đường kính D = 2,5mm, dày 2,2mm		2174			m	2.174,00	DN21	5 000	100%			10 870 000
Sầm Thị Trinh								#N/A					
	Không bị ảnh hưởng							#N/A					
Mương tranh chấp của ông Vy Văn Dung và ông Nông Văn Tiến							-		#N/A				10 988 000
	Mương đất trong thửa 311, mảnh trích đo số 19, tờ bản đồ số 59.		82	0,5	0,45	m	82,00	24,3	134 000	100%			10 988 000
Vy Thị Tiệp							#N/A						
	Không bị ảnh hưởng						#N/A						
Lý Sỹ Tộ							#N/A						
	Không bị ảnh hưởng						#N/A						
Nông Văn Hiến (Vợ Lường Thị Huyền)							#N/A						
	Không bị ảnh hưởng						#N/A						
Lý Văn Mão													
	Không bị ảnh hưởng												
Nông Văn Hạ													
	Không bị ảnh hưởng												
Nông Trung Kiên													
	Không bị ảnh hưởng												
Lý Thị Vụ		Loại 3											349 656 134

1. Nhà ở: Nhà trình tường đất, 01 tầng, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông xi măng, cửa đi gỗ hồng sắc, có điện chiếu sáng.	Nhà chính	9,5	5,9	3,5	m ²	56,05	7,1	2 497 000	100%			139 956 850
Nền bê tông phòng khách		6,2	4,1		m ²	25,42	NKBT	65 000	100%			1 652 300
Trần rải ván phòng khách		3,2	3		m ²	9,6	RV	225 000	100%			2 160 000
Nền bê tông phòng buồng		2,3	4,1		m ²	9,43	NKBT	65 000	100%			612 950
hỗ trợ hệ thống điện						0		#N/A				5 802 454
Hiên bê tông		9,5	1,1		m ²	10,45	NKBT	65 000	100%			679 250
2. Nhà bếp: Nhà trình tường đất, 01 tầng, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông xi măng, cửa đi gỗ hồng sắc, có điện chiếu sáng.	Nhà bếp	4,2	5,1	2,7	m ²	21,42	7,1	2 497 000	100%			53 485 740
nền bê tông xi măng		4,4	3,9		m ²	17,16	NKBT	65 000	100%			1 115 400
- Hỗ trợ hệ thống điện chiếu sáng						0		#N/A				2 184 046
3. Sân bê tông (1)		9,6	9,2		m ²	88,32	12,1	253 000	100%			22 344 960
4. Bể nước: Thành bể dày 115cm, không có nắp bê tông cốt thép.		1,7	2,2	1,65	m ³	6,17	9,1	2 261 000	100%			13 950 370
- Đối trừ không có nắp BTCT		1,9	2,4	0,06	m ³	0,27	17,1	- 3 664 000	100%			- 989 280

5. Nhà tắm: Móng, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói phibro xi măng, không có điện chiếu sáng.	Nhà tắm	1,4	1,9	1,9	m²	2,66	6	852 000	90%			2 039 688
nền bê tông xi măng		1,2	1,7		m²	2,04	NKBT	65 000	100%			132 600
Đổi trừ mái phibro xi măng		1,7	2,1		m²	3,57	45,4	- 100 000	100%			- 357 000
6. Sân bê tông bếp (2)		2,2	2,8		m²	6,16	12,1	253 000	100%			1 558 480
7. Tường rào: Xây gạch chi 110cm, không trát 2 mặt.	tường rào	2,5	0,8		m²	2	10,2	853 000	100%			1 706 000
8. Nhà nông cụ: Móng, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói phibro xi măng, nền bê tông xi măng, không có điện chiếu sáng.	nhà nông cụ	4,6	2,5	1,8	m²	11,5	6	852 000	90%			8 818 200
nền bê tông xi măng		4,4	2,3		m²	10,12	NKBT	65 000	100%			657 800
Đổi trừ mái phibro xi măng		4,7	2,5		m²	11,75	45,4	- 100 000	100%			- 1 175 000
9. Chuồng trâu: Nhà tường trình đất 01 tầng, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, nền lát đá khan.	chuồng trâu	3,6	3,15	2,2	m²	11,34	7,1	2 497 000	100%			28 315 980
nền lát đá khan		3	2,55	0,22	m³	1,68	19,1	868 000	100%			1 458 240
10. Sân bê tông (3):		5,3	4,4		m²	23,32	12,1	253 000	100%			5 899 960
11. Nhà nông cụ (2): Móng xây gạch bê tông, tường bưng vật liệu tạm + xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc mái lợp ngói phibro xi măng.	nhà nông cụ	2,3	3,6	2	m²	8,28	6	852 000	90%			6 349 104
- Đổi trừ mái phibro xi măng:		2,4	4,2		m²	10,08	45,4	- 100 000	100%			- 1 008 000

	- Nền bê tông xi măng:		2	3		m ²	6	NKBT	65 000	100%			390 000
	12. Chuồng lợn: Móng, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói phibro xi măng, nền bê tông xi măng	chuồng lợn	4,4	2,6	1,7	m ²	11,44	6	852 000	90%			8 772 192
	- Đối trừ mái phibro xi măng: (2 mái)		1,5	4,4		m ²	13,2	45,4	- 100 000	100%			- 1 320 000
	- Nền bê tông xi măng:		2,4	4,2		m ²	10,08	NKBT	65 000	100%			655 200
	13. Sân bê tông (4):		4,4	2,8		m ²	12,32	12,1	253 000	100%			3 116 960
	14. Sân bê tông (5):		4,4	1,2		m ²	5,28	12,1	253 000	100%			1 335 840
	15. Tường rào: Xây gạch bê tông 115cm, không trát 2 mặt		7,5	1		m ²	7,5	10,3	679 000	100%			5 092 500
	16. Nhà kho: Móng xây gạch bê tông, giằng BTCT, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói phibro xi măng, nền bê tông xi măng, cửa đi gỗ hồng sắc.		4,3	3,5	2,3	m ²	15,05	3D	2 676 000	90%			36 246 420
	- Đối trừ chênh lệch giữa nền bê tông và nền lát gạch hoa theo cấp nhà		3,9	3,1		m ²	12,09	3nbt	- 55 000	100%			- 664 950
	- Hoa sắt cửa sổ		0,8	1,2		m ²	0,96	33,1	553 000	100%			530 880
	- Đối trừ mái phibro xi măng (2 mái)		3,7	2,5		m ²	18,5	45,4	- 100 000	100%			- 1 850 000

NG TRÌNH VKT

ÂY

Tổng kim pm HT, nhà VKT xây dựng trên đất nông nghiệp theo TB số		Tổng kim pm BT, HT thực nhận (VNĐ)	Nhà xây dựng trên đất theo	Ghi chú
Tỉ lệ phân trăm	Thành tiền			
		9 980 000		
		5 080 000		Theo BB bổ sung ngày 25/10/2022
		4 900 000		
		1 975 320		
		298 620		Biên bản bổ sung ngày 21/9/2019
		1 676 700		
		6 338 200		
		6 338 200		Tại Biên bản kiểm đếm ngày 03/04/2018 của hộ ông Nông Văn Tình
		9 980 000		
		5 080 000		
		4 900 000		

		9 980 000		
		5 080 000		
		4 900 000		
		11 014 300		
		144 300		
		10 870 000		
		10 988 000		
		10 988 000		Biên bản ngày 09/12/2019
		349 656 134		

		139 956 850	ONT	Xây dựng năm 2003
		1 652 300		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		2 160 000		
		612 950		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		5 802 454		
		679 250		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		53 485 740		Xây dựng năm 2003
		1 115 400		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		2 184 046		
		22 344 960		
		13 950 370		
		- 989 280		

		2 039 688		Xây dựng năm 2003
		132 600		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		- 357 000		
		1 558 480		
		1 706 000		
		8 818 200		Xây dựng năm 2003
		657 800		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		- 1 175 000		
		28 315 980		
		1 458 240		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền lát đá khan và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		5 899 960		
		6 349 104		Xây dựng năm 2003
		- 1 008 000		

		390 000		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		8 772 192		Xây dựng năm 2004
		- 1 320 000		
		655 200		Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		3 116 960		
		1 335 840		
		5 092 500		
		36 246 420		Xây dựng năm 2004
		- 664 950		Điều chỉnh chênh lệch giữa nền bê tông và nền lát gạch hoa theo cấp nhà
		530 880		
		- 1 850 000		

BIỂU TÍNH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU

Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương (thuộc Giai đoạn II của Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương)

(Kèm theo Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bác)

Số TT	Họ và tên	Loại cây	Các thông số theo Biên bản kiểm đếm (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn giá theo QĐ số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024					Trồng trên					Ghi chú
				Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trích đo	Tờ bản đồ số	Thửa đất theo trích đo 2022	Thửa đất theo BB kiểm đếm	Diện tích (m2)	
								195 942 675						
1	2	3	4		6				10	11		11	12,0	13
1	Hộ ông Nông Văn Thanh													
		Không bị ảnh hưởng												
2	Hộ ông Lương Văn Ngượng													
		Không bị ảnh hưởng												
3	Mường tranh chấp giữa hộ Nông Văn Tinh với hộ Nông Văn Tiến				Không có cây cối									
4	Hộ bà Hoàng Thị Ấy													
		Không bị ảnh hưởng												
5	Hộ bà Bế Thị Ý													
		Không bị ảnh hưởng												
6	Bà Vi Thị Hiền (Đại diện đường ống dẫn nước của các hộ dân thôn Pò Sáy)													
		Không bị ảnh hưởng												
7	Hộ bà Sầm Thị Trinh							10 012 500						
	1	Lúa		m2	939,0	7.500,0	100%	7 042 500	19	362		197	939,0	
	2	Lúa		m2	396,0	7.500,0	100%	2 970 000	19	362		203	396,0	

8	Mường tranh chấp của ông Vy Văn Dung và ông Nông Văn Tiến													
		Không bị ảnh hưởng												
9	Bà Vy Thị Tien							3 622 500						
	1	Lúa		m2	483,0	7.500,0	100%	3 622 500	18	362		172	483,0	
10	Hộ ông Lý Sỹ Tộ							12 132 250						
	1	Khoai môn		m2	103,5	9.000,0	100%	931 500	19	363		178	484,0	
	2	Khoai lang		m2	34,0	5.500,0	100%	187 000	19	363		178	484,0	
	3	Lúa		m2	346,5	7.500,0	100%	2 598 750	19	363		178	484,0	
	4	Lúa		m2	1122,0	7.500,0	100%	8 415 000	19	363		248	1122,0	
11	Hộ ông Nông Văn Hiến (Vợ Lương Thị Huyền)							5 850 000						
	1	Lúa		m2	268,0	7.500,0	100%	2 010 000	18	362		164	268,0	
	2	Lúa		m2	512,0	7.500,0	100%	3 840 000	18	362		171	512,0	
12	Hộ ông Lý Văn Mão							34 268 000						
	1	Ốt		m²	1324,0	18.000,0	100%	23 832 000	16	349		321	1.324,0	
	2	Dưa hấu	Chiều dài thân cây >100cm	hóc	292	7.500,0	100%	2 190 000	16	349		293	449,0	
	3	Ốt		m²	127,0	18.000,0	100%	2 286 000	16	349		347	127,0	
	4	Ngô		m2	172,0	6.500,0	100%	1 118 000	16	349		348	172,0	
	5	Ốt		m²	269,0	18.000,0	100%	4 842 000	16	349		349	269,0	
13	Hộ ông Nông Văn Hạ							17 207 000						
	1	Lúa		m2	1.214,0	7.500,0	100%	9 105 000	18	362		157	1.214,0	
	2	Khoai lang		m2	34,0	5.500,0	100%	187 000	18	362		43	34,0	
	3	Bí đỏ	Chiều dài thân cây dưới 100cm	hóc	46	10.000,0	100%	460 000	18	362		36	57,0	
	4	Ngô		m2	770,0	6.500,0	100%	5 005 000	18	362	299	đo 130	770,0	
	5	Bạch đàn	Đường kính gốc > 20- 30 cm	Cây	12	160.000,0	100%	1 920 000	18	362	299	đo 130	770,0	Bờ thửa
	6	Bạch đàn	Đường kính gốc từ 5-10 cm	Cây	5	70.000,0	100%	350 000	18	362	299	đo 130	770,0	Bờ thửa

	7	Hàng rào gai		m. dài	15,0	12.000,0	100%	180 000	18	362	299	đo 130	770,0	Bờ thửa Áp giá cây Xương rồng gai
14	Hộ ông Nông Trung Kiên (mẹ là Nguyễn Thị Dũng)							14 544 000						
	1	Ốt		m²	808,0	18.000,0	100%	14 544 000	18	362		119	808,0	
15	Bà Lý Thị Vụ và những thừa kế của ông Vy Văn Duyên							32 992 200						
	1	Cây Vải	Đường kính gốc > 10-15cm	Cây	8	1.256.000,0	100%	10 048 000	19	363		185	252,0	
				Cây	10	1.256.000,0	50%	6 280 000	19	363		185	252,0	Vượt mật độ
	2	Cây Mắc mật	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	332.000,0	100%	332 000	19	363		185	252,0	Bờ thửa
	3	Cây Riêng		m2	1,0	14.000,0	100%	14 000	19	363		185	252,0	
	4	Cây Bưởi	Đường kính gốc > 5-10cm	Cây	10	681.000,0	30%	2 043 000	19	363		185	252,0	Vượt mật độ
	5	Diện tích Sẵn		m2	42,0	5.500,0	60%	138 600	19	363		185	252,0	Cây hàng năm trồng xen kẽ
	6	Cây Đu đủ	Đang có quả	Cây	1	234.000,0	100%	234 000	19	363		247	309,0	
	7	Cây Si cảnh	Đường kính gốc = 30 cm	Cây	1	326.000,0	100%	326 000	19	363		247	309,0	
	8	Cây Dừa	Chưa có quả	Cây	72	3.800,0	100%	273 600	19	363		247	309,0	
	9	Cây Dừa	Chưa có quả	Cây	295	3.800,0	100%	1 121 000	19	363		242	495,0	Trồng trên đất nhà bà Hoàng Thị Khánh
	10	Cây Dừa	Đang có quả	Cây	26	5.500,0	100%	143 000	19	363		242	495,0	
	11	Cây Khế	Đường kính gốc = 21 cm	Cây	1	1.035.000,0	100%	1 035 000	4	363		311	1.375,0	Trồng trên thửa đất nhà ông Lý Văn Đỉnh
	12	Cây Xoài	Đường kính gốc = 23 cm	Cây	1	1.966.000,0	100%	1 966 000	4	363		311	1.375,0	
	13	Diện tích Sẵn		m2	480,0	5.500,0	100%	2 640 000	19	363		214	495,0	
	14	Cây Vải	Đường kính gốc > 5-10cm	Cây	3	791.000,0	100%	2 373 000	19	363		214	495,0	Bờ thửa
	15	Cây Vải	Đường kính gốc = 22 cm	Cây	1	1.912.000,0	100%	1 912 000	19	363		296	334,0	

	16	Cây Vải	Đường kính gốc = 12 cm	Cây	1	1.256.000,0	100%	1 256 000	19	363		296	334,0	Cây của Vi Thị Hồng
	17	Cây Vải	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	791.000,0	100%	791 000	19	363		296	334,0	
	18	Cây Bưởi	Mới trồng đường kính gốc = 1cm	Cây	1	66.000,0	100%	66 000	19	363		296	334,0	

130 628 450

Mật độ

theo a Bách thảo định

- thông số cây không có chỉ số đk gốc - tạm áp giá tương ứng
- theo 03.04 vượt mật độ tính 50%. Theo 02.2024 vượt mật độ tính 30%
- Theo 03.04 không đủ tiêu chí về năm hái quả và đk gốc tính 70% giá trị, theo 02.2024 tạm tính 100%

449,68

6.485.000,0

1.224.000,0

1,25

45,6

Biên bản ngày
16/9/2020

209,0

200

BẢNG TỔNG HỢP HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ

**Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương
(thuộc Giai đoạn II của Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương)**

(Kèm theo Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bác)

Số TT	Họ và tên	Loại nhà	Dữ liệu thêm	Hỗ trợ tái định cư	Ghi chú
1	Hộ ông Nông Văn Thanh		Không thu hồi đất ở		
2	Hộ ông Lường Văn Ngượng		Không thu hồi đất ở		
3	Mương tranh chấp giữa hộ Nông Văn Tình với hộ Nông Văn Tiến		Không phải di chuyển chỗ ở		
4	Hộ bà Hoàng Thị Áy		Không phải di chuyển chỗ ở		
5	Hộ bà Bé Thị Ý		Không phải di chuyển chỗ ở		
6	Bà Vi Thị Hiền (Đại diện đường ống dẫn nước của các hộ dân thôn Pò Sáy)		Không ảnh hưởng		
7	Hộ bà Sầm Thị Trinh		Không phải di chuyển chỗ ở		
8	Mương tranh chấp của ông Vy Văn Dung và ông Nông Văn Tiến		Không phải di chuyển chỗ ở		
9	Bà Vy Thị Tiệp		Không phải di chuyển chỗ ở		
10	Hộ ông Lý Sỹ Tộ		Không phải di chuyển chỗ ở		
11	Hộ ông Nông Văn Hiến (Vợ Lường Thị Huyền)		Không phải di chuyển chỗ ở		
12	Hộ ông Lý Văn Mão		Không phải di chuyển chỗ ở		
13	Hộ ông Nông Văn Hạ		Không phải di chuyển chỗ ở		
14	Hộ ông Nông Trung Kiên (mẹ là Nguyễn Thị Đứng)		Không phải di chuyển chỗ ở		
17	Bà Lý Thị Vụ và những thừa kế của ông Vy Văn Duyên	Nhà khác	Phải di chuyển chỗ ở	150.000.000	Phải di chuyển chỗ ở. Di chuyển Trong tỉnh

Trong tỉnh

150.000.000

1

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ TẠM THỜI HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ

12500

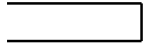
THEO PHƯƠNG ÁN ĐÃ NIÊM YẾT VÀ PHÊ DUYỆT TẠM TRƯỚC ĐÂY

Số TT	Họ và tên	Loại nhà	Dữ liệu thêm	Các khoản hỗ trợ			Tổng giá trị hỗ trợ	Ghi chú
				Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ di chuyển tài sản	Hỗ trợ tiền thuê nhà		
5	Nông Văn Thanh		không thu hồi đất ở	không thu hồi đất ở			0	
6	Lường văn Ngượng		không thu hồi đất ở	không thu hồi đất ở			0	
12	Mương tranh chấp giữa hộ Nông Văn Tình với hộ Nông Văn Tiến			0	0	0	0	
20	Hoàng Thị Áy		Không phải di chuyển chỗ ở			0	0	Không phải di chuyển chỗ ở. Di chuyển Trong tỉnh
21	Bé Thị Ý		Không phải di chuyển chỗ ở			0	0	Không phải di chuyển chỗ ở. Di chuyển Trong tỉnh
23	Vi Thị Hiền (Đại diện đường ống dẫn nước của các hộ dân thôn Pò Sáy)					0		
28	Sầm Thị Trinh							
32	Mương tranh chấp của ông Vy Văn Dung và ông Nông Văn Tiến							
33	Vy Thị Tiệp							
34	Lý Sỹ Tộ							
35	Nông Văn Hiến (Vợ Lường Thị Huyền)							
38	Lý Văn Mão		Không phải di chuyển chỗ ở					
39	Nông Văn Hạ		Không phải di chuyển chỗ ở					
40	Nông Trung Kiên		Không phải di chuyển chỗ ở					
45	Lý Thị Vụ	Nhà khác	Phải di chuyển chỗ ở	60.000.000	5.000.000	2.400.000	67.400.000	Phải di chuyển chỗ ở. Di chuyển Trong tỉnh

tái định cư tự do

67.400.000

Ghi chú	
Trong tình	
Trong tình	
Trong tình	
Trong tình	
Trong tình	định cư tự do
Trong tình	định cư tự do
Trong tình	định cư tự do



BIỂU TÍNH CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT

Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương (thuộc Giai đoạn II của Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương)

(Kèm theo Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lợi Bắc)

Số TT	Họ và tên	Số nhân khẩu NN được hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)					Tỷ lệ % thu hồi đất	Thời gian tính hỗ trợ (tháng)	Mức hộ trợ (kg gạo/nhân khẩu)	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
			Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)		Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi								
			Sàn Viên	Tổng cộng	Sàn Viên đợt 1	Sàn Viên đợt 2	Tổng Cộng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=3*10*11*12	14,0
1	Hộ ông Nông Văn Thanh						,0						Chi thu hồi mộ
2	Hộ ông Lương Văn Ngượng						,0						Chi thu hồi VKT
3	Mương tranh chấp giữa hộ Nông Văn Tinh với hộ Nông Văn Tiến												Chi thu hồi VKT
4	Hộ bà Hoàng Thị Áy											,0	Không phải di chuyển chỗ ở
5	Hộ bà Bé Thị Ý											,0	Không phải di chuyển chỗ ở
6	Bà Vi Thị Hiền (Đại diện đường ống dẫn nước của các hộ dân thôn Pò Sáy)											,0	Không phải di chuyển chỗ ở
7	Hộ bà Sầm Thị Trinh	4	3.278,0	3.278,0	1.335,0	,0	1.335,0	40,7%	6	30	20.000,0	14.400.000,0	Không phải di chuyển chỗ ở
8	Mương tranh chấp của ông Vy Văn Dung và ông Nông Văn Tiến						,0						Chi ảnh hưởng đường nước
9	Bà Vy Thị Tien	1	483,0	483,0	483,0		483,0	100,0%	12	30	20.000,0	7.200.000,0	Không phải di chuyển chỗ ở
10	Hộ ông Lý Sỹ Tộ	Để lại chưa trình, chờ PA phê duyệt của ông Lý Văn Thọ vì cùng chung hộ khẩu											Không phải di chuyển chỗ ở
11	Hộ ông Nông Văn Hiến (Vợ Lương Thị Huyền)	6	4.952,0	4.952,0	780,0		780,0	15,8%		30	20.000,0	,0	Không phải di chuyển chỗ ở
12	Hộ ông Lý Văn Mão	3	3.538,0	3.538,0	2.341,0		2.341,0	66,2%	6	30	20.000,0	10.800.000,0	Không phải di chuyển chỗ ở
13	Hộ ông Nông Văn Hạ	7	12.706,0	12.706,0	2.075,0		2.075,0	16,3%		30	20.000,0	,0	Không phải di chuyển chỗ ở
14	Hộ ông Nông Trung Kiên (mẹ là Nguyễn Thị Dũng)	3	11.416,0	11.416,0	808,0		808,0	7,1%		30	20.000,0	,0	Không phải di chuyển chỗ ở

15	Bà Lý Thị Vụ và những thừa kế của ông Vy Văn Duyên	2	1.021,5	1.021,5	1.021,5		1.021,5	100,0%	24	30	20.000,0	28.800.000,0	phải di chuyển chỗ ở
61.200.000,0													

BIỂU TÍNH DỰ TOÁN KINH PHÍ TẠM THỜI HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT

THEO PHƯƠNG ÁN ĐẢ NIÊM YẾT VÀ PHÊ DUYỆT TẠM TRƯỚC ĐÂY

Số TT	Họ và tên	Số nhân khẩu NN được hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)							Tỷ lệ % thu hồi đất	Thời gian tính hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ (kg gạo/nhân khẩu)	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú	
			Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)					Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi								
			Tú Đoạn	Na Dương	Sân Viên	Đông quan	Tổng cộng	Sân Viên đợt 1	Sân Viên đợt 2							Tổng Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9,0		10,0	1100 %	12	13	14	15=3*12*13*	
5	Nông Văn Thanh	chi thu hồi mộ														
6	Lường văn Ngượng	Chi thu hồi VKT														
12	Mường tranh chấp giữa hộ Nông Văn Tinh với hộ Nông Văn Tiến	Chi thu hồi VKT														không phải di chuyển chỗ ở
20	Hoàng Thị Áy														-	không phải di chuyển chỗ ở
21	Bế Thị Ý														-	không phải di chuyển chỗ ở
23	Vi Thị Hiền (Đại diện đường ống dẫn nước của các hộ dân thôn Pò Sáy)														-	không phải di chuyển chỗ ở
28	Sầm Thị Trinh	6		1.651,0	3.278,0		4.929,0	-	-	1.335,0	27%	-	30	17.000	-	không phải di chuyển chỗ ở
32	Mường tranh chấp của ô	5														
33	Vy Thị Tiệp	1		,0	483,0	,0	483,0	483,0		483,0	100%	12	30	19.000	6.840.000	Không phải di chuyển chỗ ở,
34	Lý Sỹ Tộ	4		0	9266		9266	4.587,0		4.587,0	50%	6	30	19.000	13.680.000	Không phải di chuyển chỗ ở,
35	Nông Văn Hiến (Vợ Lườ	6		,0	9.170,0		9.170,0	780,0		780,0	9%	-	30	19.000	-	không Phải di chuyển chỗ ở
38	Lý Văn Mão	5		,0	3.538,0		3.538,0	2.341,0		2.341,0	66%	6	30	16.000	14.400.000	Không phải di chuyển chỗ ở
39	Nông Văn Hạ	6	nh thẩm định đợt sau												-	không phải di chuyển chỗ ở
40	Nông Trung Kiên	3		,0	11.416,0		11.416,0	808,0		808,0	7%	-	30	17.000	-	không phải di chuyển chỗ ở

45	Lý Thị Vù	2		,0	747,0		747,0	747,0		747,0	100%	24	30	17.000	24.480.000	Phải di chuyển chỗ ở

Sàn Viên đợt 3

2162